

Số: *1361*/NĐĐT-KHVT

Quảng Ninh, ngày *06* tháng *5* năm 2026

V/v đề nghị báo giá cung cấp vật tư, thiết bị Hệ thống Tuabin và thiết bị phụ trợ, Hệ thống dầu bôi trơn, dầu EH

Kính gửi: Quý công ty và các nhà cung cấp

Trước tiên, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý Công ty trong thời gian qua.

Hiện nay, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đang chuẩn bị triển khai công tác sửa chữa lớn các thiết bị năm 2027. Để có cơ sở thực hiện theo các quy định hiện hành, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá các loại vật tư, thiết bị theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm (*có thể báo giá một hoặc một số hoặc toàn bộ vật tư, thiết bị theo khả năng cung cấp của mình*).

- Hồ sơ báo giá bao gồm:

+ Báo giá: do người đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá ký tên, đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá (*kèm theo giấy ủy quyền, quyết định hoặc tài liệu tương đương khác*).

+ Giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng được kinh doanh có điều kiện (nếu có).

+ Các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự với các hàng hóa báo giá (*kèm theo các tài liệu chứng minh đã thực hiện hoàn thành hợp đồng*).

- Yêu cầu đối với vật tư, thiết bị báo giá: cam kết vật tư, thiết bị là hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, có ký, mã hiệu, nhãn mác, nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.

- Địa điểm giao hàng: tại kho của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (*Địa chỉ: khu Đông Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh*).

- Hiệu lực của báo giá: 150 ngày kể từ ngày báo giá.


Báo giá của Quý Công ty xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:

- Địa chỉ gửi báo giá: Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (*Địa chỉ: khu Đông Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại: 0203.6266323; Fax: 0203.6266324; E-mail: dongtrieu.dtk@gmail.com*).

- Thời gian báo giá: chậm nhất đến 16 giờ 30 ngày 13/5/2026.

(Mọi thông tin trao đổi xin liên hệ: Ông Phạm Thế Vinh - Nhân viên phòng KHĐT-VT; Số điện thoại: 0329.039.895).

Rất mong nhận được sự hợp tác và phản hồi sớm từ Quý Công ty.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Lưu: TCHC, KHVT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Văn Mão

PHỤ LỤC 1: KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ HỆ THỐNG TUABIN VÀ THIẾT BỊ PHỤ TRỢ
 (Kèm theo Văn bản số 1361 /NĐĐT-KHVT ngày 06 /5/2026 của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV)

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Thanh gia nhiệt bu lông	Mã hiệu: 8300.W05A0044A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (thanh gia nhiệt phục vụ sửa chữa cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
2	Thanh gia nhiệt bu lông	Mã hiệu: 8300.W05A0048A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (thanh gia nhiệt phục vụ sửa chữa cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
3	Thanh gia nhiệt bu lông	Mã hiệu: 8300.W05A0053A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (thanh gia nhiệt phục vụ sửa chữa cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
4	Thanh gia nhiệt bu lông	Mã hiệu: 8300.W05A0001A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (thanh gia nhiệt phục vụ sửa chữa cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
5	Thanh gia nhiệt bu lông	Mã hiệu: 8300.W05A0030A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (thanh gia nhiệt phục vụ sửa chữa cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
6	Thanh gia nhiệt bu lông	Mã hiệu: 8300.W05A0025A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (thanh gia nhiệt phục vụ sửa chữa cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
7	Thanh gia nhiệt bu lông	Mã hiệu: 8300.W05A0011A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (thanh gia nhiệt phục vụ sửa chữa cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
8	Thanh gia nhiệt bu lông	Mã hiệu: 8300.W05A0095A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (thanh gia nhiệt phục vụ sửa chữa cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	6,0			
9	Thanh gia nhiệt bu lông	Mã hiệu: 8300.W05A0061A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (thanh gia nhiệt phục vụ sửa chữa cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
10	Thanh gia nhiệt bu lông	Mã hiệu: 8300.W05A0070A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (thanh gia nhiệt phục vụ sửa chữa cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
11	Cáp thép Φ32 L=3680 D220B-665200A	Cáp thép Φ32 L=3680 D220B-665200A	Cái	2,0			
12	Cáp thép Φ36 L=4150 D220B-665300A	Cáp thép Φ36 L=4150 D220B-665300A	Cái	2,0			
13	Cáp thép Φ26 L=1850 D220B-661100A	Cáp thép Φ26 L=1850 D220B-661100A	Cái	6,0			
14	Cáp thép Φ26 L=5400 D220B-	Cáp thép Φ26 L=5400 D220B-661200A	Cái	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	661200A						
15	Cáp thép Φ26 L=4980 D220B- 661300A	Cáp thép Φ26 L=4980 D220B-661300A	Cái	1,0			
16	Gia trọng phục vụ cân bằng động X200D.217.007	Mã hiệu: X200D.217.007 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (gia trọng phục vụ cân bằng động cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	6,0			
17	Gia trọng phục vụ cân bằng động M053- 217000B004	Mã hiệu: M053-217000B004 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (gia trọng phục vụ cân bằng động cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	12,0			
18	Cờ lê đặc chủng	Mã hiệu: D00.660.304 (chi tiết số 15 trên bản vẽ (WBQ)D220B-689300A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (cờ lê phục vụ sửa chữa cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	6,0			
19	Cờ lê đặc chủng	Mã hiệu: D00.660.301 (chi tiết số 16 trên bản vẽ (WBQ)D220B-689300A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (cờ lê phục vụ sửa chữa cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	6,0			
20	Gioăng hình bánh răng	Mã hiệu: D42.291.012 (quy cách: Dg 200, vật liệu 0Cr18Ni9; chi tiết số 16 trên bản vẽ (WBQ)D220B-291000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (gioăng hình bánh răng lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
21	Gioăng hình bánh răng	Mã hiệu: D00.600.049 (quy cách: Dg 32, vật liệu 0Cr18Ni9; chi tiết số 4 trên bản vẽ (WBQ)Y47-295000B) của nhà sản xuất	Cái	4,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Dongfang Turbine Co., Ltd (gioăng hình bánh răng lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)					
22	Keo làm kín mặt tiếp xúc	Mã hiệu: MFZ-3 của nhà sản xuất Guoneng Haihua Electrical Power Science	Kg	75,0			
23	Ê cu	Mã hiệu: Y47-020000A006 (vật liệu: 25Cr2MoVA; chi tiết số 06 trên bản vẽ (WBQ)D220B-020000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu vỏ xy lanh cao áp lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
24	Ê cu	Mã hiệu: Y47-020000A001 chi tiết số 03 trên bản vẽ (WBQ)D220B-021000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Ê cu vỏ xy lanh cao áp lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
25	Ê cu	Mã hiệu: Y47-020000A006 chi tiết số 15 trên bản vẽ (WBQ)D220B-021000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Ê cu vỏ xy lanh cao áp lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
26	Mỡ chịu nhiệt	Mã hiệu: Molykote 1000 của nhà sản xuất Molykote	Kg	30,0			
27	Ê cu	Mã hiệu: D00.010.031 (chi tiết số 05 trên bản vẽ (WBQ)D220B-161000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	32,0			
28	Bu lông	Mã hiệu: Y47-161000A001 (kích thước: M20x147mm, vật liệu: 25Cr2MoVA; chi tiết số 16 trên bản vẽ (WBQ)D220B-161000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (bu lông lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang	Cái	7,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Turbine Co., Ltd)					
29	Bu lông	Mã hiệu: Y47-161000A002 (kích thước: M20x125mm, vật liệu: 25Cr2MoVA; chi tiết số 17 trên bản vẽ (WBQ)D220B-161000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (bu lông lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	6,0			
30	Bu lông	Mã hiệu: Y47-161000A003 (kích thước: M20x95mm, vật liệu: 25Cr2MoVA; chi tiết số 19 trên bản vẽ (WBQ)D220B-161000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (bu lông lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	6,0			
31	Bu lông	Mã hiệu: M001.161.016 (vật liệu: 35CrMoA; chi tiết số 8 trên bản vẽ (WBQ)D220B-162000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (bu lông lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
32	Vòng đệm hình bánh răng	Mã hiệu: D00-010900A018 (PN100 DN80) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm hình bánh răng lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
33	Vòng đệm hình bánh răng	Mã hiệu: D00-010900A017 (PN100 DN50) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm hình bánh răng lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
34	Vòng đệm hình bánh răng	Mã hiệu: Y47-011000A002 (chi tiết số 8 trên bản vẽ (WBQ)D220B-011000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm hình bánh răng lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co.,	Cái	4,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Ltd)					
35	Gioăng thép	Mã hiệu: D600A.024.107 (kích thước: 33,5x50,5mm; chi tiết số 13 trên bản vẽ (WBQ)D220B-011000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (gioăng thép lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
36	Vòng đệm	Mã hiệu: Y47-011000A007 (chi tiết số 25 trên bản vẽ (WBQ)D220B-011000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
37	Vòng đệm	Mã hiệu: M053-011000A002 (chi tiết số 38 trên bản vẽ (WBQ)D220B-011000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
38	Giắc co	Mã hiệu: D00-010919A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (giắc co lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd).	Cái	12,0			
39	Gioăng thép	Mã hiệu: D220B-024000A001 (chi tiết số 34 trên bản vẽ (WBQ)D220B-024000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (gioăng thép lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
40	Vòng đệm	Mã hiệu: D00.600.052/1 (quy cách: Dg 80xPg 1.57, vật liệu XB200; chi tiết số 22 trên bản vẽ (WBQ)D220B-799300A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
41	Long đen vênh 36	Mã hiệu: GB 93-87 (vật liệu: 60Si2MnA; chi tiết số 19 trên bản vẽ (WBQ)D220B-024000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (long đen vênh lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	128,0			
42	Bông gốm ceramic	Thông số kỹ thuật: bông gốm ceramic dạng cuộn, chịu nhiệt độ > 600°C, kích thước 610x3600x50mm	Cuộn	300,0			
43	Guzong	Mã hiệu: Y47-021000A003 (vật liệu: 20Cr1Mo1VNbTiB; chi tiết số 14 trên bản vẽ (WBQ)D220B-021000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (bu lông lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
44	Guzong	Mã hiệu: Y47-021000A001 (vật liệu: 20Cr1Mo1VNbTiB; chi tiết số 4 trên bản vẽ (WBQ)D220B-021000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (bu lông lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	8,0			
45	Bê tông xốp	Mã hiệu: Burcast 80-120 ISO của nhà sản xuất Burwirt	Tấn	5,0			
46	Lò xo cho con chèn hơi	Mã hiệu: D300N-100000A001 (vật liệu: GH4145; chi tiết số 16 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (lò xo cho con chèn hơi lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1.854,0			
47	Lò xo cho con chèn hơi	Mã hiệu: X300E-172400E001 (vật liệu: GH4145; chi tiết số 17 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (lò xo cho con chèn hơi lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1.512,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
48	Long đen vênh 20	Mã hiệu: GB 93-87 (vật liệu: 65Mn; chi tiết số 5 trên bản vẽ (WBQ)D220B-162000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (long đen vênh lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	68,0			
49	Long đen vênh 24	Mã hiệu: GB 93-87 (vật liệu: 60Si2MnA; chi tiết số 25 trên bản vẽ (WBQ)D220B-164000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (long đen vênh lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	26,0			
50	Ê cu đặc chủng	Mã hiệu: M009-011000A006 (chi tiết số 19 trên bản vẽ (WBQ)D220B-011000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
51	Ống ren đặc chủng	Mã hiệu: M009-011000A005 (chi tiết số 18 trên bản vẽ (WBQ)D220B-011000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ống ren phục vụ sửa chữa cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
52	Ê cu đặc chủng	Mã hiệu: M007.011.018 (chi tiết số 14 trên bản vẽ (WBQ)D220B-011000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
53	Vành chèn cánh tĩnh tầng cánh thứ 2 cao áp	Mã hiệu: D220B-100101A (chi tiết số 1 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
54	Vành chèn cánh tĩnh tầng cánh thứ 3~5 cao áp	Mã hiệu: D220B-100102A (chi tiết số 2 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 -	Bộ	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)					
55	Vành chèn cánh tĩnh tầng cánh thứ 6~12 cao áp	Mã hiệu: D220B-100103A (chi tiết số 3 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	2,0			
56	Vành chèn hướng kính tầng cánh số 1 cao áp	Mã hiệu: D220B-100104A (chi tiết số 4 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
57	Vành chèn hướng kính tầng cánh số 2 cao áp	Mã hiệu: D220B-100105A (chi tiết số 5 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
58	Vành chèn hướng kính tầng cánh số 3 cao áp	Mã hiệu: D220B-100106A (chi tiết số 6 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
59	Vành chèn hướng kính tầng cánh số 4 cao áp	Mã hiệu: D220B-100107A (chi tiết số 7 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
60	Vành chèn hướng kính tầng cánh số 5 cao áp	Mã hiệu: D220B-100108A (chi tiết số 8 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
61	Vành chèn hướng kính tầng cánh số	Mã hiệu: D220B-100109A (chi tiết số 9 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine	Bộ	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	6 cao áp	Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)					
62	Vành chèn hướng kính tầng cánh số 7 cao áp	Mã hiệu: D220B-100110A (chi tiết số 10 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
63	Vành chèn hướng kính tầng cánh số 8 cao áp	Mã hiệu: D220B-100111A (chi tiết số 11 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
64	Vành chèn hướng kính tầng cánh số 9 cao áp	Mã hiệu: D220B-100112A (chi tiết số 12 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
65	Vành chèn hướng kính tầng cánh số 10 cao áp	Mã hiệu: D220B-100113A (chi tiết số 13 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
66	Vành chèn hướng kính tầng cánh số 11 cao áp	Mã hiệu: D220B-100114A (chi tiết số 14 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
67	Vành chèn hướng kính tầng cánh số 12 cao áp	Mã hiệu: D220B-100115A (chi tiết số 15 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
68	Vành chèn trục	Mã hiệu: D220B-160110A (chi tiết số 1 trên bản vẽ	Bộ	4,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	cao áp hàng 1~12 phía đầu cao áp	(WBQ)D220B-160100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)					
69	Vành chèn trực cao áp hàng 13~14 phía đầu cao áp	Mã hiệu: D220B-160120A (chi tiết số 2 trên bản vẽ (WBQ)D220B-160100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	2,0			
70	Vành chèn trực cao áp hàng 15 phía đầu cao áp	Mã hiệu: D220B-160130A (chi tiết số 3 trên bản vẽ (WBQ)D220B-160100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
71	Vành chèn trực cao áp hàng 1~7 phía cuối cao áp	Mã hiệu: D220B-160140A (chi tiết số 4 trên bản vẽ (WBQ)D220B-160100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	2,0			
72	Vành chèn trực cao áp hàng 8~9 phía cuối cao áp	Mã hiệu: D220B-160150A (chi tiết số 5 trên bản vẽ (WBQ)D220B-160100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
73	Vành chèn trực cao áp hàng 10 phía cuối cao áp	Mã hiệu: D220B-160160A (chi tiết số 6 trên bản vẽ (WBQ)D220B-160100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
74	Bu lông	Kích thước: M20x95mm, vật liệu: 25Cr2MoVA theo tiêu chuẩn GB898C-88; chi tiết số 14 trên bản vẽ (WBQ)D220B-161000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (bu lông lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang	Cái	4,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Turbine Co., Ltd)					
75	Bu lông	Kích thước: M20x80 (vật liệu: 45; theo tiêu chuẩn GB898C-88, chi tiết số 10 trên bản vẽ (WBQ)D220B-162000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (bu lông lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
76	Bu lông khớp nối HP-IP	Mã hiệu: Y47-216000A005 (kích thước: M39x3mm, vật liệu: 40CrNiMoA; chi tiết số 5 trên bản vẽ (WBQ)D220B-220000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (bu lông khớp nối HP-IP lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
77	Ê cu khớp nối HP-IP	Mã hiệu: Y47-216000A004 (kích thước: M39x3mm, vật liệu: 35CrMoA; chi tiết số 4 trên bản vẽ (WBQ)D220B-220000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu khớp nối HP-IP lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
78	Ê cu	Mã hiệu: Y47-026000A004 (vật liệu: 35CrMoA; chi tiết số 15 trên bản vẽ (WBQ)D220B-024000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu vỏ trung áp lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
79	Ê cu	Mã hiệu: Y47-026000A002 (vật liệu: 25Cr2MoVA; chi tiết số 13 trên bản vẽ (WBQ)D220B-024000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu vỏ trung áp lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
80	Guzong	Mã hiệu: Y47-026000A001 (vật liệu: 20Cr1Mo1VNBtIB; chi tiết số 12 trên bản vẽ (WBQ)D220B-024000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu vỏ trung áp lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
81	Guzong	Mã hiệu: Y47-026000A003 (vật liệu: 25Cr2MoVA; chi tiết số 14 trên bản vẽ (WBQ)D220B-024000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu vỏ trung áp lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
82	Guzong	Mã hiệu: Y47-026000A006 (vật liệu: 25Cr2MoVA; chi tiết số 21 trên bản vẽ (WBQ)D220B-024000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu vỏ trung áp lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
83	Lò xo cho con chèn hơi	Mã hiệu: Y47-171000A001 (chi tiết số 17 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (lò xo cho con chèn hơi lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	48,0			
84	Vành chèn cánh tĩnh tầng cánh thứ 2~10 trung áp	Mã hiệu: D220B-100201A (chi tiết số 2 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	2,0			
85	Vòng chèn hướng kính tầng cánh số 1 trung áp	Mã hiệu: D220B-100202A (chi tiết số 3 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
86	Vòng chèn hướng kính tầng cánh số 2 trung áp	Mã hiệu: D220B-100203A (chi tiết số 4 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
87	Vòng chèn hướng kính tầng cánh số 3 trung áp	Mã hiệu: D220B-100204A (chi tiết số 5 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
88	Vòng chèn hướng kính tầng cánh số 4 trung áp	Mã hiệu: D220B-100205A (chi tiết số 6 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
89	Vòng chèn hướng kính tầng cánh số 5 trung áp	Mã hiệu: D220B-100206A (chi tiết số 7 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
90	Vòng chèn hướng kính tầng cánh số 6 trung áp	Mã hiệu: D220B-100207A (chi tiết số 8 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
91	Vành chèn hơi hướng kính tầng cánh thứ 7 trung áp	Mã hiệu: D220B-100208A (chi tiết số 9 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
92	Vành chèn hơi hướng kính tầng cánh thứ 8 trung	Mã hiệu: D220B-100209A (chi tiết số 10 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 -	Bộ	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	áp	16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)					
93	Vành chèn hơi hướng kính tầng cánh thứ 9 trung áp	Mã hiệu: D220B-100210A (chi tiết số 11 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
94	Vành chèn hơi hướng kính tầng cánh thứ 10 trung áp	Mã hiệu: D220B-100211A (chi tiết số 12 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
95	Vành chèn hơi	Mã hiệu: Y47-176100A (chi tiết số 1 trên bản vẽ (WBQ)D220B-100200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
96	Vành chèn trục trung áp hàng thứ 1~7 phía đầu trung áp	Mã hiệu: D220B-160210A (chi tiết số 1 trên bản vẽ (WBQ)D220B-160200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	2,0			
97	Vành chèn trục trung áp hàng thứ 8 phía đầu trung áp	Mã hiệu: D220B-160220A chi tiết số 2 trên bản vẽ (WBQ)D220B-160200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
98	Vành chèn trục trung áp hàng thứ 9~10 phía đầu trung áp	Mã hiệu: D220B-160230A chi tiết số 3 trên bản vẽ (WBQ)D220B-160200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
99	Vành chèn trục trung áp hàng thứ	Mã hiệu: D220B-160240A (chi tiết số 4 trên bản vẽ (WBQ)D220B-160200A)) của nhà sản xuất Dongfang Turbine	Bộ	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	11 phía cuối trung áp	Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)					
100	Vành chèn trực trung áp hàng thứ 1~6 trung áp phía cuối trung áp	Mã hiệu: D220B-160250A chi tiết số 5 trên bản vẽ (WBQ)D220B-160200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	2,0			
101	Vành chèn trực trung áp hàng thứ 7~8 phía cuối trung áp	Mã hiệu: D220B-160260A chi tiết số 6 trên bản vẽ (WBQ)D220B-160200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
102	Vành chèn trực trung áp hàng thứ 9 phía cuối phần trung áp	Mã hiệu: D220B-160270A (chi tiết số 7 trên bản vẽ (WBQ)D220B-160200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
103	Bu lông	Mã hiệu: D00.010.161 (kích thước: M20x95mm, vật liệu: 20Cr1Mo1NbTiB; chi tiết số 7 trên bản vẽ (WBQ)D220B-161000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (bu lông lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
104	Guzong	Kích thước: M20x80 mm, vật liệu: 25Cr2MoVA theo tiêu chuẩn GB898C-88; chi tiết số 14 trên bản vẽ (WBQ)D220B-161000A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Guzong lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
105	Guzong	Kích thước: M20x60 mm, vật liệu: 25Cr2MoVA theo tiêu chuẩn GB898C-88; chi tiết số 20 trên bản vẽ (WBQ)D220B-161000A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Guzong lắp đặt cho	Cái	2,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)					
106	Bu lông khớp nối IP-LP	Mã hiệu: D200X-22000A001 (quy cách: M42x3mm, vật liệu: 40CrNiMoA, chi tiết số 6 trên bản vẽ (WBQ)D220B-220000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (bu lông khớp nối IP-LP lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
107	Ê cu khớp nối IP-LP	Mã hiệu: M024.222.006 (quy cách: M42x3mm, vật liệu: 35CrMoA; chi tiết số 8 trên bản vẽ (WBQ)D220B-220000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu khớp nối IP-LP lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
108	Vòng đệm	Mã hiệu: M024.222.007 (chi tiết số 7 trên bản vẽ (WBQ)D220B-220000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
109	Gioăng thép	Mã hiệu: M025.295.112 (chi tiết số 11 trên bản vẽ số (WBQ)M025.295Z-1) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (gioăng thép lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
110	Gioăng thép	Mã hiệu: M025.295.109 (chi tiết số 08 trên bản vẽ số (WBQ)M025.295Z-1) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (gioăng thép lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
111	Gioăng thép	Mã hiệu: M025.295.124 (chi tiết số 12 trên bản vẽ số (WBQ)M025.295Z-1) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (gioăng thép lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538	Cái	2,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)					
112	Gioăng thép	Mã hiệu: D220B-024000A001 (chi tiết số 34 của bản vẽ (WBQ)D220B-024000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (gioăng thép lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
113	Vòng đệm	Vòng đệm Mã hiệu: D220B-031000A (quy cách: 260x200/240x200; chi tiết số 51 trên bản vẽ (WBQ)D220B-031000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
114	Lưới lọc	Mã hiệu: D20.612.002 (chi tiết số 02 trên bản vẽ số (WBQ)D20.612Z) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (lưới lọc lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
115	Vòng đệm	Mã hiệu: D20.612.003 (quy cách: $\Phi 108/\Phi 96$; chi tiết số 05 trên bản vẽ số (WBQ)D20.612Z) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
116	Gioăng thép	Mã hiệu: D00.600.052/3 (quy cách: Dg200; Pg1,57 vật liệu: XB 450; chi tiết số 05 trên bản vẽ số (WBQ)M612.X09Z) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (gioăng thép lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
117	Gioăng thép	Mã hiệu: D00.600.052/3 (quy cách: Dg150; Pg1,57; vật liệu: XB 450; chi tiết số 11 trên bản vẽ số (WBQ)M612.X09Z) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (gioăng thép lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang	Cái	3,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Turbine Co., Ltd)					
118	Lưới lọc	Mã hiệu: M612.X09.1Z (chi tiết số (1) trên bản vẽ số (WBQ)M612.X09Z) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (lưới lọc lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
119	Gioăng thép	Mã hiệu: M612.X11.007 (quy cách: Dg150; chi tiết số 10 trên bản vẽ số (WBQ)M612.X11Z) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (gioăng thép lắp đặt cho hệ thống hơi chèn của tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
120	Lưới lọc	Mã hiệu: M612.X11.1Z (chi tiết số (1) trên bản vẽ số (WBQ)M612.X11Z) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (lưới lọc lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
121	Lưới lọc	Mã hiệu: M612-013100A (chi tiết số (1) trên bản vẽ số (WBQ)M612-013000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (lưới lọc lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
122	Lò xo cho con chèn hơi	Mã hiệu: D220B-160300A001 (vật liệu: GH4145; chi tiết số 04 trên bản vẽ (WBQ)D220B-160300A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (lò xo cho con chèn hơi lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	540,0			
123	Vành chèn hơi cánh tĩnh hạ áp	Mã hiệu: D220B-100311A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	2,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
124	Vành chèn hơi hướng kính hạ áp	Mã hiệu: D220B-100321A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
125	Vành chèn hơi hướng kính hạ áp	Mã hiệu: D220B-100322A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
126	Vành chèn hơi hướng kính hạ áp	Mã hiệu: D220B-100323A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
127	Vành chèn hơi hướng kính hạ áp	Mã hiệu: D220B-100324A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
128	Vành chèn hơi hướng kính hạ áp	Mã hiệu: D220B-100325A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
129	Vành chèn trực hạ áp trước và sau hạ áp hàng thứ 1~3	Mã hiệu: D220B-160310A (chi tiết số 1 trên bản vẽ D220B-160300A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	2,0			
130	Vành chèn trực hạ áp trước và sau hạ áp hàng thứ 4	Mã hiệu: D220B-160320A (chi tiết số 2 trên bản vẽ D220B-160300A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			
131	Vành chèn trực hạ áp trước và sau hạ áp hàng thứ 5	Mã hiệu: D220B-160330A (chi tiết số 3 trên bản vẽ D220B-160300A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (Vành chèn lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Bộ	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
132	Bu lông khớp nối LP-GE	Mã hiệu: D220B-220000A001 (quy cách: M42x3mm, vật liệu: 40CrNiMoA; chi tiết số 10 trên bản vẽ (WBQ)D220B-220000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (bu lông khớp nối LP-GE lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
133	Ê cu khớp nối LP-GE	Mã hiệu: M024.222.006 (quy cách: M42x3mm; vật liệu: 35CrMoA; chi tiết số 8 trên bản vẽ (WBQ)D220B-220000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu khớp nối LP-GE lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
134	Vòng đệm	Mã hiệu: D09.037.007 (quy cách: $\Phi 690$, $\delta=1$; chi tiết số 5 trên bản vẽ (WBQ)D09.037Z) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
135	Vòng đệm hình bánh răng	Mã hiệu: D00.600.050 (chi tiết số 18 trên bản vẽ (WBQ)D220B-181000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm hình bánh răng lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
136	Vòng đệm	Mã hiệu: Y47-181000A009 (chi tiết số 20 trên bản vẽ (WBQ)D220B-181000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
137	Gioăng chữ O	Thông số kỹ thuật: 60x3,55mm (chi tiết số 46 trên bản vẽ (WBQ)D220B-181000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (gioăng chữ O lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	3,0			
138	Vành chắn dầu	Mã hiệu: D330D-180110A (chi tiết số 2 trên bản vẽ	Cái	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	hộp gói trực	(WBQ)D330D-180100A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vành chắn dầu hộp gói trực lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)					
139	Vành chắn dầu hộp gói trực	Mã hiệu: D330D-180210A (chi tiết số 2 trên bản vẽ (WBQ)D330D-180200A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vành chắn dầu hộp gói trực cao trung áp lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
140	Vành chắn dầu hộp gói trực	Mã hiệu: D330D-180310A (chi tiết số 2 trên bản vẽ (WBQ)D330D-180300A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vành chắn dầu hộp gói trực cao trung áp lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
141	Vành chắn dầu hộp gói trực	Mã hiệu: D330D-180420A (chi tiết số 2 trên bản vẽ (WBQ)D330D-180400A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vành chắn dầu hộp gói trực sau trung áp lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
142	Vành chắn dầu hộp gói trực	Mã hiệu: D300N-180120D (chi tiết số 2 trên bản vẽ (WBQ)D220B-180400A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vành chắn dầu hộp gói trực sau trung áp lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
143	Vành chắn dầu hộp gói trực	Mã hiệu: D200Q-180410A (chi tiết số 9 trên bản vẽ (WBQ)D200Q-180400A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vành chắn dầu hộp gói trực sau trung áp lắp đặt cho	Cái	2,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)					
144	Vành chắn dầu hộp gối trục	Mã hiệu: D220B-180520A (chi tiết số 3 trên bản vẽ (WBQ)D220B-180500A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vành chắn dầu hộp gối trục hạ áp trước lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
145	Ô xít nhôm	Thông số kỹ thuật: hàm lượng AL ₂ O ₃ ≥98,5%, cỡ hạt 0,15-0,18 mm	Kg	2.500,0			
146	Ô xít nhôm	Thông số kỹ thuật: hàm lượng AL ₂ O ₃ ≥98,5%, cỡ hạt 0,212-0,25 mm	Kg	1.500,0			
147	Tết chèn	Thông số kỹ thuật: kích thước 114/90x12mm (chi tiết số 176 trên bản vẽ O.C58547MEa của van E40 DN 500/900, PN 160/40 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	4,0			
148	Vòng làm kín	Thông số kỹ thuật: kích thước 115/107x10mm (chi tiết số 147 trên bản vẽ O.C58547MEa của van E40 DN 500/900, PN 160/40 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
149	Vòng làm kín	Thông số kỹ thuật: kích thước 112/105x8mm (chi tiết số 241 trên bản vẽ O.C58547MEa của van E40 DN 500/900, PN 160/40 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	8,0			
150	Gioăng	Thông số kỹ thuật: kích thước 579,5/550x3,5mm (chi tiết số 53 trên bản vẽ O.C58547MEa của van E40 DN 500/900, PN 160/40 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
151	Tổ hợp trục van (Spindle with perforated cage trim)	Gồm các chi tiết 96, 118, 147, 150 trên bản vẽ O.C58547MEa của van E40 DN 500/900, PN 160/40 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Bộ	1,0			
152	Tổ hợp đế van (Seat unit with grubsrew)	Gồm các chi tiết 220, 78, 219 trên bản vẽ O.C58547MEa của van E40 DN 500/900, PN 160/40 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Bộ	1,0			
153	Tết chèn	Thông số kỹ thuật: kích thước 48/32x8mm (chi tiết số 176 trên bản vẽ O.C58548MEa của van DN 125, PN 40 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	3,0			
154	Vòng làm kín	Thông số kỹ thuật: kích thước 184,5/160x3mm (chi tiết số 53 trên bản vẽ O.C58548MEa của van DN 125, PN 40 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
155	Trục van (Spindle with perforated cage trim)	Chi tiết số 104 trên bản vẽ O.C58548MEa của van DN 125, PN 40 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
156	Tổ hợp đế van (Seat unit with grubsrew)	Chi tiết 220, 219 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Bộ	1,0			
157	Tết chèn	Tết chèn thông số kỹ thuật: kích thước 48/32x8mm (chi tiết số 176 trên bản vẽ O.C58549MEa của van DN 125, PN 40 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	3,0			
158	Vòng làm kín	Thông số kỹ thuật: kích thước 184,5/160x3mm (chi tiết số 53 trên	Cái	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		bản vẽ O.C58549MEa của van DN 125, PN 40 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG					
159	Trục van (Spindle with perforated cage trim)	Chi tiết số 104 trên bản vẽ O.C58549MEa của van DN 125, PN 40 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
160	Tổ hợp đế van (Seat unit with grubsrew)	Chi tiết 220, 219 trên bản vẽ O.C58549MEa của van DN 125, PN 40 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Bộ	1,0			
161	Tết chèn	Thông số kỹ thuật: kích thước 85/65x10mm (chi tiết số 176 trên bản vẽ O.C58544MEa của van C4 DN 250/500, PN 250/63 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	4,0			
162	Tết chèn	Thông số kỹ thuật: kích thước 85/65x10mm (chi tiết số 175 trên bản vẽ O.C58544MEa của van C4 DN 250/500, PN 250/63 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
163	Vòng làm kín	Thông số kỹ thuật: kích thước 270/250x20mm (chi tiết số 53 trên bản vẽ O.C58544MEa của van C4 DN 250/500, PN 250/63 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	3,0			
164	Vòng làm kín	Thông số kỹ thuật: kích thước 258/248,8x10mm (chi tiết số 223 trên bản vẽ O.C58544MEa của van C4 DN 250/500, PN 250/63 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
165	Vòng làm kín	Thông số kỹ thuật: kích thước 155/145x14mm (chi tiết số 227	Cái	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		trên bản vẽ O.C58544MEa của van C4 DN 250/500, PN 250/63 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG					
166	Gioăng	Thông số kỹ thuật: kích thước 85/75,9x5,05mm, vật liệu Inco718/Si (chi tiết số 226 trên bản vẽ O.C58544MEa của van C4 DN 250/500, PN 250/63 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
167	Gioăng	Thông số kỹ thuật: kích thước 175/165,9x5mm, vật liệu Inco718/Si (chi tiết số 225 trên bản vẽ O.C58544MEa của van C4 DN 250/500, PN 250/63 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
168	Gioăng	Thông số kỹ thuật: kích thước 190/180,9x5,05mm, vật liệu: Inco718/Si (chi tiết số 224 trên bản vẽ O.C58544MEa của van C4 DN 250/500, PN 250/63 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG sản xuất	Cái	1,0			
169	Trục van (Spindle + Perforated cage trim)	Quy cách: Chi tiết số 104 trên bản vẽ O.C58544MEa của van C4 DN 250/500, PN 250/63 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
170	Đế van (Seat)	Quy cách: Chi tiết số 265 trên bản vẽ O.C58544MEa của van C4 DN 250/500, PN 250/63 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
171	Tết chèn	Thông số kỹ thuật: kích thước 56/40x8mm (chi tiết số 176 trên bản vẽ O.C58545MEa của van DN 80, PN 320 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	5,0			
172	Tết chèn	Thông số kỹ thuật: kích thước 56/40x8mm (chi tiết số 175 trên	Cái	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		bản vẽ O.C58545MEa của van DN 80, PN 320 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG					
173	Vòng làm kín	Thông số kỹ thuật: kích thước 120/109x15mm (chi tiết số 53 trên bản vẽ O.C58545MEa của van DN 80, PN 320 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
174	Trục van (Multi - step Spindle)	Chi tiết số 115 trên bản vẽ O.C58545MEa của van DN 80, PN 320 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	2,0			
175	Ống tiết lưu (Throttle Sleeve)	Chi tiết số 121 trên bản vẽ O.C58545MEa của van DN 80, PN 320 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	4,0			
176	Ê cu khóa (Fixing Muonting Nut)	Chi tiết số 122 trên bản vẽ O.C58545MEa của van DN 80, PN 320 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
177	Ống lót đàn hồi (Spring dowel Sleeve)	Kích thước: 5x40 mm, Chi tiết số 140 trên bản vẽ O.C58545MEa của van DN 80, PN 320 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
178	Ống lót đàn hồi (Spring dowel Sleeve)	Kích thước: 5x40 mm, Chi tiết số 141 trên bản vẽ O.C58545MEa của van DN 80, PN 320 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
179	Tết chèn	Thông số kỹ thuật: kích thước 48/32x8mm (chi tiết số 176 trên bản vẽ O.C58546MEa của van DN 80, PN 320 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	5,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
180	Tết chèn	Thông số kỹ thuật: kích thước 48/32x8mm (chi tiết số 175 trên bản vẽ O.C58546MEa của van DN 80, PN 320 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
181	Vòng làm kín	Thông số kỹ thuật: kích thước 105/95x15mm (chi tiết số 53 trên bản vẽ O.C58546MEa của van DN 80, PN 320 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
182	Vòng làm kín	Thông số kỹ thuật: kích thước 102/94x10mm (chi tiết số 227 trên bản vẽ O.C58546MEa của van DN 80, PN 320 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AGhoặc loại khác tương đương về đặc tính, thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Cái	1,0			
183	Trục van (Spindle with speacial ball)	Chi tiết số 102 trên bản vẽ O.C58545MEa của van DN 80, PN 320 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
184	Đế van (Seat)	Chi tiết số 220 trên bản vẽ O.C58545MEa của van DN 80, PN 320 của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG) của nhà sản xuất Welland & Tuxhorn AG	Cái	1,0			
185	Vòng đệm	Mã hiệu: M206-261000A043 (chi tiết số 52 trên bản vẽ số (WBQ)D220B-261000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
186	Ê cu	Mã hiệu: M206-261000A042 (vật liệu: 25Cr2MoVa; chi tiết số 50 trên bản vẽ số (WBQ)D220B-261000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu lắp đặt cho van CV của tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine	Cái	16,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Co., Ltd)					
187	Trục van	Mã hiệu: D220B-261000A010 (chi tiết số 45 trên bản vẽ số (WBQ)D220B-261000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	1,0			
188	Vòng đệm	Mã hiệu: M206-261000A005 (vật liệu: 0Cr18Ni10Ti; chi tiết số 5 trên bản vẽ số (WBQ)D220B-261000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
189	Vòng đệm (M206-261000A015)	Mã hiệu: M206-261000A015 (vật liệu: 0Cr18Ni10Ti; chi tiết số 15 trên bản vẽ số (WBQ)D220B-261000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
190	Vòng đệm (D220B-261000A013)	Mã hiệu: M206-261000A013 (vật liệu: 0Cr18Ni10Ti; chi tiết số 23 trên bản vẽ số (WBQ)D220B-261000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
191	Long đen vênh 30	Mã hiệu: M201.261.054 (vật liệu: 2Cr12NiMo1W1V; chi tiết số 26 trên bản vẽ số (WBQ)D220B-261000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (long đen vênh lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	30,0			
192	Long đen vênh 16	Mã hiệu: D220B-261000A015 (vật liệu: 2Cr12NiMo1W1V; chi tiết số 31 trên bản vẽ số (WBQ)D220B-261000A) của nhà sản	Cái	20,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (long đen vênh lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)					
193	Vòng đệm	Mã hiệu: M206-261000A039 (chi tiết số 47 trên bản vẽ số (WBQ)D220B-261000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	16,0			
194	Ê cu	Mã hiệu: M206-261000A001 (vật liệu: 25Cr2MoVa; chi tiết số 01 trên bản vẽ số (WBQ)D220B-261000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu lắp đặt cho van MSV của tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	6,0			
195	Gioăng thép	Mã hiệu: M237-265000A003 (chi tiết số 3 trên bản vẽ số (WBQ)D330D-265000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (gioăng thép lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	8,0			
196	Vòng đệm	Mã hiệu: M237-265000A027, (chi tiết số 27 trên bản vẽ số (WBQ)D330D-265000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	2,0			
197	Vòng đệm	Mã hiệu: M237-265000A029 (chi tiết số 29 trên bản vẽ số (WBQ)D330D-265000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (vòng đệm lắp đặt cho tổ hợp van RSV IV của tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	10,0			
198	Gioăng thép	Mã hiệu: M237-265000A046 (chi tiết số 46 trên bản vẽ số (WBQ)D330D-265000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine	Cái	2,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Co., Ltd (gioăng thép lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)					
199	Ê cu	Mã hiệu: M237-265000A010 (chi tiết số 10 trên bản vẽ số (WBQ)D330D-265000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (ê cu lắp đặt cho van RSV của tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	6,0			
200	Gioăng van 1 chiều hơi thoát cao áp	Thông số kỹ thuật: chi tiết số 3920 trên bản vẽ 203385-01-30A01 của van DN500/PN100 của nhà sản xuất Adams Armaturen	Cái	2,0			
201	Tết chèn van 1 chiều hơi thoát cao áp	Thông số kỹ thuật: chi tiết số 4100 trên bản vẽ 203385-01-30A01 của van DN500/PN100 của nhà sản xuất Adams Armaturen	Bộ	2,0			
202	Gioăng van 1 chiều cửa trích số 8	Thông số kỹ thuật: chi tiết số 3920 trên bản vẽ 203385-03-30A01 của van DN200/PN100 của nhà sản xuất Adams Armaturen	Cái	1,0			
203	Gioăng van 1 chiều cửa trích số 7	Thông số kỹ thuật: chi tiết số 3920 trên bản vẽ 203385-04-30A01 của van DN200/PN64 của nhà sản xuất Adams Armaturen	Cái	1,0			
204	Gioăng bìa graphite tấm	Mã hiệu: GR - 1700 ; Kích thước: 1000x1000 mm; độ dày: 2mm của nhà sản xuất Teadit	Cái	2,0			
205	Can nhiệt	Mã hiệu: WREX2-001 (chi tiết số 12 trên bản vẽ Y47-251000B) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (can nhiệt lắp đặt cho bạc chặn của tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	5,0			
206	Can nhiệt	Mã hiệu: WZPM2-001(Pt100) (Leading wire is 10m, Bush L=70; chi tiết số 17 trên bản vẽ (WBQ)Y47-243000C) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (can nhiệt lắp đặt cho bạc đỡ của	Cái	4,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		tuabin mã hiệu N226-16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)					
207	Cặp nhiệt	Mã hiệu: WRNK2-292 (quy cách: $\Phi 5$, L=3000, KDZ3.1.2.7-1992 DZ3.1.2.7-1992; chi tiết số 8 trên bản vẽ (WBQ)D220B-014000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (cặp nhiệt lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	27,0			
208	Cặp nhiệt	Mã hiệu: WRNK2-291 (quy cách: $\Phi 5$, L=10000, K/DZ3.1.2.7A-2003; chi tiết số 3 trên bản vẽ (WBQ)D220B-011000A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (cặp nhiệt lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	39,0			
209	Cặp nhiệt đo nhiệt độ tầng cánh điều chỉnh	Mã hiệu: D00-010918A của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (cặp nhiệt đo nhiệt độ tầng cánh điều chỉnh lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	3,0			
210	Cặp nhiệt	Mã hiệu: WRNK2-294 (quy cách: $\Phi 5$, L=1000, K/JB/T5582-91) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (cặp nhiệt lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	Cái	4,0			
211	Giắc co lắp cặp nhiệt M16, vật liệu 1Cr18Ni9Ti	Thông số kỹ thuật: giắc co lắp cặp nhiệt M16, vật liệu 1Cr18Ni9Ti	bộ	20,0			
212	Cặp nhiệt	Mã hiệu: WRN-620 (quy cách: L=300, l=150, M33x2; chi tiết số 4 trên bản vẽ (WBQ)D220B-799300A) của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd (cặp nhiệt lắp đặt cho tuabin mã hiệu N226 - 16.7/538/538 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co.,	Cái	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Ltd)					
213	Cảm biến tiệm cận	Mã hiệu: 330104-00-06-10-02-00 của nhà sản xuất Bently Nevada	Cái	32,0			
214	Bộ chuyển đổi tín hiệu độ rung	Mã hiệu: 330180-50-00 (Output: 7,87mV/mm (200mV/mil)) của nhà sản xuất Bently Nevada	Cái	8,0			
215	Cảm biến đo chênh lệch giãn nở	Mã hiệu: TD-2 (dải đo: 0÷50 mm) của nhà sản xuất Wuxi Helie Power Transducer Co., Ltd	Cái	2,0			
216	Bộ chuyển đổi và hiện thị chênh giãn nở	Mã hiệu: DF9032 của nhà sản xuất DEA	Bộ	2,0			
217	Cảm biến đo chênh lệch giãn nở	Mã hiệu: 330876-02-50-00-00 của nhà sản xuất Bently Nevada	Cái	3,0			
218	Bộ chuyển đổi và hiện thị chênh giãn nở	Mã hiệu: 330878-50-00 (Output: 0,39V/mm (10mV/mil)) của nhà sản xuất Bently Nevada	Cái	3,0			
219	Cảm biến tiệm cận	Mã hiệu: 330709-000-050-50-11-00 (Ren M16x1,5) của nhà sản xuất Bently Nevada	Cái	2,0			
220	Bộ chuyển đổi tín hiệu di trực	Mã hiệu: 3300XL 11mm; P/N: 330780-50-00; Output: 3,94V/mm (100mV/mil); Nhà sản xuất Bently Nevada	Cái	2,0			
221	Que hàn Tig	Mã hiệu: OK Tigrod 13.38 (quy cách: Ø2,4x1000mm) của nhà sản xuất ESAB	Kg	5,0			
222	Van tay	Mã hiệu: J61Y-P57 (170V) (kích thước: DN50) của nhà sản xuất Nantong Power Station Valve Co., Ltd	Cái	5,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
223	Van tay	Mã hiệu: J61Y-P54(100V) (kích thước: DN 40) của nhà sản xuất Nantong Power Station Valve Co., Ltd	Cái	2,0			
224	Van tay	Mã hiệu: J61Y-P57 (170V) (kích thước: DN 40) của nhà sản xuất Nantong Power Station Valve Co., Ltd	Cái	1,0			
225	Van khí nén	Van xả động điều khiển bằng khí nén của nhà sản xuất Encordia bao gồm thân van và cơ cấu điều khiển có thông số kỹ thuật như sau: - Phần van: Globe valve; FIG NO: B09-9076Z-06TS-D; 2-1/2 inch; ANSI B16.34; Class 2680 LBS; Body F22; Disc STL6; Seat STL6; Steam 410 của nhà sản xuất Velan; - Phần cơ cấu điều khiển: khí nén; loại Diaphragm, có tay quay (handwheel); Type: DO; Size: 56H; Port size: 1/2; Travel: 100 của nhà sản xuất FluoroSeal. (hoặc loại khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ)	Cái	2,0			
226	Van khí nén	Thông số kỹ thuật: PVS series -0,67", 2 inch, 4500# Class SWE (Open for inlet 60mm x 8.0mm BWE, outlet 76mm x 10mm) của nhà sản xuất Copeland Industries, Inc (chi tiết theo bản vẽ Item 1 đính kèm) hoặc loại khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Cái	2,0			
227	Thép ống đúc	Thông số kỹ thuật: OD141,3MW5,54x6000mm, vật liệu thép SS304	Kg	900,0			
228	Thép ống đúc	Thông số kỹ thuật: OD88,9xMW5,49x6000mm, vật liệu thép CT3	Kg	200,0			
229	Cút cong 90 độ	Cút cong 90 độ DN125; vật liệu SS304	Cái	16,0			
230	Cút cong 90 độ	Cút cong 90 độ DN80; vật liệu SS304	Cái	8,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
231	Côn thu DN125/90	Côn thu DN125/90, vật liệu SS304	Cái	8,0			
232	Mặt bích DN125	Quy cách: DN125, vật liệu SS304, 8 lỗ bulong M16	Cái	8,0			
233	Mặt bích DN80	Quy cách: DN80, vật liệu SS304, 8 lỗ bulong M16	Cái	16,0			
234	Bu lông	Quy cách: M16x70 mm, Vật liệu: SS304 (Bao gồm 1 bu lông+ ê cu+ 02 long đen)	Bộ	192,0			
235	Que hàn	Mã hiệu: KST - 309, 4 mm của nhà sản xuất Kiswel	Kg	10,0			
236	Van tay vô lăng	Mã hiệu: WJ40F1.6P DN40, PN16, vật liệu inox 316	Cái	4,0			
237	Van tay vô lăng	Kích thước: DN15, PN16, vật liệu inox 316	Cái	10,0			
238	Ống thép đúc	Kích thước: DN16, PN16 vật liệu inox 316	m	17,0			
239	Cút 90 độ	Kích thước DN16, PN16 vật liệu inox 316	Cái	8,0			
240	Bulong gia trọng	Mã hiệu: M053-217000B004 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	cái	48			
241	Miếng gia trọng	Mã hiệu: Y47-218000A003 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	cái	48			
242	Miếng gia trọng	Mã hiệu: Y47-218000A002 của nhà sản xuất Dongfang Turbine Co., Ltd)	cái	48			
Tổng							
Thuế GTGT 10%							
Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí)							
Bằng chữ:							

Ghi chú:

- (*) Đề nghị đơn vị báo giá chào đầy đủ nhà sản xuất và xuất xứ của hàng hóa. Nếu đơn vị báo giá không chào đầy đủ nội dung nêu trên thì mục hàng hóa của đơn vị báo giá không được xem xét.

- (**) Đề nghị đơn vị báo giá chào đúng chủng loại hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật. Trong trường hợp hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay đổi sang mã khác, đơn vị báo giá có thể đề xuất sang hàng hóa khác và phải cung cấp các tài liệu kỹ thuật và tài liệu chứng minh hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay đổi sang mã khác. Nếu đơn vị báo giá không cung cấp các tài liệu kỹ thuật và tài liệu chứng minh nêu trên thì mục hàng hóa tương ứng của đơn vị báo giá không được xem xét.

PHỤ LỤC 2: KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ HỆ THỐNG DẦU BÔI TRƠN, DẦU EH

(Kèm theo Văn bản số 1364/NĐĐT-KHVT ngày 06/5/2026 của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV)

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Vòng bi	Mã hiệu: 6410 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
2	Vòng bi	Mã hiệu: N310 ECP của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
3	Vòng bi	Mã hiệu: NTN 15590/15520 của nhà sản xuất NTN	Cái	2,0			
4	Vòng bi	Mã hiệu: NTN M201047/M201011 của nhà sản xuất NTN	Cái	2,0			
5	Phốt chắn dầu	Thông số kỹ thuật: loại TC, kích thước 37x57x10 mm, vật liệu Viton FKM	Cái	2,0			
6	Giảm chấn	Thông số kỹ thuật: loại 6 cánh tròn, kích thước 140x64x30, vật liệu PU	Cái	2,0			
7	Vòng bi	Mã hiệu: 6203-2RSH của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
8	Phốt chắn dầu	Loại: TB; Kích thước: 15,88x28,58x9,53mm; Vật liệu: FKM	Cái	2,0			
9	Giảm chấn	Kích thước: Giảm chấn 6 cánh 82x34x18 Quy cách: 82x34x18mm; vật liệu PU; loại: cánh tròn	Cái	2,0			
10	Vòng bi	Mã hiệu: 6209 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
11	Vòng bi	Mã hiệu: 6206 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
12	Cao su giảm chấn 82x34x18,6 vấu tròn	Thông số kỹ thuật: loại 6 vấu tròn, kích thước 82x34x18 mm, vật liệu PU	Cái	1,0			
13	Giảm chấn cao su 120x32x25, 6	Thông số kỹ thuật: loại 6 vấu tròn, kích thước 120x32x25mm, vật liệu PU	Cái	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	vấu tròn						
14	Vòng bi	Mã hiệu: 6205-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0			
15	Vòng bi	Mã hiệu: 6206-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0			
16	Vòng bi	Mã hiệu: 6307 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
17	Phốt chắn dầu	Mã hiệu: 35x60x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
18	Bơm	Mã hiệu: DFBI 100-80-230, Lưu lượng: 70 t/h, cột áp: 0,7 Mpa	Cái	1,0			
19	Dầu bôi trơn	Mã hiệu: Perfecto X46 của nhà sản xuất Castrol	Lít	10.000,0			
20	Dầu thủy lực chống cháy	Mã hiệu: Reolube Turbo Fluid 46SJ của nhà sản xuất Chemtura	kg	1.380,0			
21	Dầu thủy lực Castrol Hyspin AWS 46	Mã hiệu: Hyspin AWS 46 của nhà sản xuất Castrol	Lít	400,0			
22	Phin lọc dầu	Mã hiệu: DP602EA03V/-W của nhà sản xuất Xinxiang Lefilter Company	Cái	2,0			
23	Phin lọc dầu	Mã hiệu: DR405EA03V/-W của nhà sản xuất Xinxiang Lefilter Company	Cái	2,0			
24	Phin lọc dầu	Mã hiệu: 30-150-207 (phin lọc dầu tái sinh đường tuần hoàn dầu EH) của nhà sản xuất Xinxiang Lefilter Company	Cái	1,0			
25	Phin lọc dầu	Mã hiệu: DL 009001 (phin lọc dầu tái sinh đường tuần hoàn dầu EH) của nhà sản xuất Xinxiang Lefilter Company	Cái	1,0			
26	Phin lọc dầu	Mã hiệu: DP301EA10V/-W (phin lọc dầu đầu vào các van điều chỉnh cao trung áp) của nhà sản xuất Xinxiang Lefilter Company	Cái	7,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
27	Phin lọc dầu	Mã hiệu: OF3-08-3RV-10 (phin lọc dầu đầu hút bơm tuần hoàn dầu) của nhà sản xuất Xinxiang Lefilter Company	Cái	2,0			
28	Phin lọc dầu	Mã hiệu: OF3-20-3RV-10 (phin lọc dầu đầu hút bơm dầu) của nhà sản xuất Xinxiang Lefilter Company	Cái	2,0			
29	Phin lọc dầu	Mã hiệu: DQ350BW25H0.8S (quy cách: Ø145x600) của nhà sản xuất Jiujiang Branch of 707 Research Institute of CSIC	Cái	10,0			
30	Phin lọc dầu nâng trục	Mã hiệu: DQ8302GA10H3.5C (phin lọc dầu nâng trục) của nhà sản xuất Jiujiang Branch of 707 Research Institute of CSIC	Cái	2,0			
31	Phin lọc dầu nâng trục	Mã hiệu: DQ6803CA20H1.5C của nhà sản xuất Jiujiang Branch of 707 Research Institute of CSIC	Cái	2,0			
32	Vòng bi	Mã hiệu: 6205-RSH của nhà sản xuất SKF	Cái	4,00			
33	Động cơ	Mã hiệu: YB2-100L2-4TH, công suất: 3 kW, Tần số: 50 Hz, Điện áp: 400V, Tốc độ: 1415 r/min, Dòng định mức: 6.4 A, Cos phi: 0.82, Hiệu suất: 82% của nhà xuất Anhui Wannan Motor Co., Ltd	Cái	1,0			
34	Vòng bi	Mã hiệu: 6312-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
35	Vòng bi	Mã hiệu: 6212-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
36	Vòng bi	Mã hiệu: 6308-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
37	Vòng bi	Mã hiệu: 6308-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0			
38	Vòng bi	Mã hiệu: 6312-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
39	Vòng bi	Mã hiệu: 6212-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
40	Vòng bi	Mã hiệu: 6313-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
41	Vòng bi	Mã hiệu: 6312/C3 của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
42	Vòng bi	Mã hiệu: 6212/C3 của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			
43	Động cơ	Mã hiệu: YB2-160I-4 TH, Công suất: 15 kW, Tần số: 50 Hz, Điện áp: 400 V, Cos phi: 0,85, Hiệu suất: 89,4%, Tổ nối: Tam giác của nhà xuất Anhui Wannan Motor Co., Ltd	Cái	1,0			
44	Động cơ	Type: 200L1-2; 400V; 30kW; 55A; 2950v/ph của nhà sản xuất Fujian Dongfeng Machinery Electrical Liability Co., Ltd	Cái	1,0			
45	Động cơ	Mã hiệu: YB2-225M-2TH, Công suất: 45 kW, Tần số: 50Hz, Điện áp: 400 V, Dòng định mức: 78,2 A, Tốc độ: 2950 r/min, Cos phi: 0,9 của nhà sản xuất Jiamusi Explosion-Proof Electric Motor C.,Ltd	Cái	1,0			
46	Vòng bi	Mã hiệu: 6314/C3 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
47	Vòng bi	Mã hiệu: 6313/C3 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
Tổng							
Thuế GTGT 10%							
Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí)							
Bảng chữ:							

Ghi chú:

- (*) Đề nghị đơn vị báo giá chào đầy đủ nhà sản xuất và xuất xứ của hàng hóa. Nếu đơn vị báo giá không chào đầy đủ nội dung nêu trên thì mục hàng hóa của đơn vị báo giá không được xem xét.

- (***) Đề nghị đơn vị báo giá chào đúng chủng loại hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật. Trong trường hợp hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay đổi sang mã khác, đơn vị báo giá có thể đề xuất sang hàng hóa khác và phải cung cấp các tài liệu kỹ thuật và tài liệu chứng minh hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay đổi sang mã khác. Nếu

đơn vị báo giá không cung cấp các tài liệu kỹ thuật và tài liệu chứng minh nêu trên thì mục hàng hóa tương ứng của đơn vị báo giá không được xem xét.